

Số: /2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo
và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách về mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Chương trình cho vay đối với người nghèo

1. Mức cho vay

Mức cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tối đa là 100 triệu đồng/hộ.

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tối đa là 120 tháng.

3. Lãi suất cho vay

- a) Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo là 6,6%/năm;
- b) Lãi suất cho vay hộ cận nghèo bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;
- c) Lãi suất cho vay hộ mới thoát nghèo bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 3. Chương trình cho vay hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm

1. Mức cho vay

Mức cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ).

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ).

3. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ).

Điều 4. Chương trình cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội; mua, thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở

1. Mức cho vay

a) Mức cho vay đối với đối tượng thực hiện xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng;

b) Mức cho vay đối với đối tượng mua, thuê mua nhà ở xã hội; mua, thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân tối đa bằng 80% giá trị hợp đồng mua, thuê mua nhà ở xã hội; mua, thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay tối đa là 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

3. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay bằng 5,4%/năm.

Điều 5. Chương trình cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù

1. Mức cho vay

Mức cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn vốn thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 7. Các quy định khác

1. Mức cho vay tối đa theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được điều chỉnh cao hơn mức cho vay theo quy định của tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết này: Áp dụng mức cho vay tối đa theo quy định của Trung ương.

2. Thời hạn cho vay tối đa theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được điều chỉnh cao hơn thời hạn cho vay theo quy định của tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết này: Áp dụng thời hạn cho vay theo quy định của Trung ương.

3. Lãi suất cho vay theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được điều chỉnh khác so với lãi suất cho vay theo quy định của tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết này: Áp dụng lãi suất cho vay theo quy định của Trung ương.

4. Lãi suất nợ quá hạn: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ.

5. Các chương trình tín dụng chính sách xã hội khác thực hiện theo quy định của Trung ương.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2025.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình